

Số: 28 /GCN-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 18/8/2025: hồ sơ khắc phục ngày 04/9/2025 của Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng An Phước Thịnh (Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số H29.18-250816-0031 ngày 18/8/2025 và ngày 04/9/2025 do đại diện đơn vị nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia);

Xét văn bản ý kiến của chuyên gia sau khi xem xét hồ sơ khắc phục ngày 04/9/2025 và Biên bản đánh giá thực tế ngày 29/8/2025 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;



CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng An Phước Thịnh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502422723, đăng ký lần đầu ngày 28/4/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Địa chỉ: số 449 Tỉnh lộ 44A, khu phố 4, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254-3716979; 091712498.

Email: anthinhconstruction20@gmail.com.

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm cơ học đất - vật liệu xây dựng**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: số 449, tỉnh lộ 44A, khu phố 4, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với 134 (một trăm ba mươi bốn) chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD HCM.007**¹ (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP và khoản 5 Điều 45 Chương V Nghị định số 144/2025/NĐ-CP).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký.

4. Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan. *ck*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng An Phước Thịnh;
 - Bộ Xây dựng (để báo cáo);
 - Giám đốc Sở (để báo cáo);
 - Văn phòng Sở (đăng tải website);
 - Lưu VT, (KTVLXD/NTD,S.
- (H29.18-250816-0031 ngày 18/8/2025 và ngày 04/9/2025)



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

[Signature]
Khải Quốc Bình

¹ Chuyển đổi từ LAS-XD 717 theo các Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 199/GCN-BXD ngày 10/8/2020, 268/GCN-BXD ngày 17/11/2020 của Bộ Xây dựng và số 1436/GCN-SXD ngày 21/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HCM.007



(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số 28 /GCN-SXD-KTVLXD ngày 08/9/2025 của Sở Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
I THỬ NGHIỆM XI MĂNG		
1.	Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 ASTM C204-24 ASTM C188-23; ASTM C430-25; AASHTO T153-22; AASHTO T133-22; AASHTO T192-23
2.	Xác định cường độ nén và cường độ uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-24
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015 ASTM C187-23
4.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015 ASTM C191-21; AASHTO T131-23
5.	Xác định độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
6.	Xác định hàm lượng cặn không tan, mất khi nung, hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃)	TCVN 141:2023 ASTM C114-24
II THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
7.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO T119-18
8.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138/C138M-24a; AASHTO T121M/T 121-24
9.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng của bê tông	TCVN 3112:2022 ASTM C642-21
10.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022 ASTM C642-21
11.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022
12.	Xác định giới hạn bền khi nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M-24

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
13.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022
14.	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17
III	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
15.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006 ASTM C136/C136M-19 AASHTO T27-24
16.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2006 ASTM C128-22; AASHTO T84-22, AASHTO T85-22
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85-22
18.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006 ASTM C29/C29M-23 AASHTO T19/T19M-24
19.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C566-19; AASHTO T255-22
20.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23; AASHTO T112-23
21.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006 ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20
22.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23
23.	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
24.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16; AASHTO T96-22
25.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-19(2023)
26.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; BS EN 1744-5:2006
27.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfat trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
28.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
29.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006

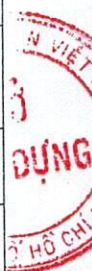
TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
30.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μm	TCVN 14135-4: 2024; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-23
31.	Xác định hệ số đương lượng cát của đất và cốt liệu	AASHTO T176-22
IV	THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
32.	Xác định khối lượng riêng của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22
33.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22
34.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong của đất xây dựng phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024 ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22
35.	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-5:2024 TCVN 14134-3:2024 AASHTO T88-22
36.	Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23
37.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M-11(2020)
38.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, thí nghiệm đầm nén proctor trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557-12 (2021); ASTM D698-12(2021); AASHTO T99-22; AASHTO T180-22
39.	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21
40.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
41.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D2166-24;
42.	Xác định cường độ nén của hỗn hợp xi măng đất dạng mẫu trụ	ASTM D1633-17
43.	Xác định độ đầm chặt tiêu chuẩn của hỗn hợp xi măng đất trong phòng thí nghiệm	ASTM D559/D559M-15(2023)e1
V	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
44.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; ASTM A370-24a
45.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, thép dự ứng lực, thép hình, thép tấm)	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; TCVN 7937-2:2013; TCVN 7937-3:2013; ASTM A370-24a
46.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – Thử uốn	TCVN 5401:2010
47.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử kéo ngang, thử kéo dọc	TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010
48.	Thử cấp độ bền ren của bu lông, đai ốc, vít, vít cấy	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a
VI THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
49.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-2022
50.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172/D2172M-24; AASHTO T164-22
51.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/C136M-19; AASHTO T27-24
52.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209-23
53.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166-22; ASTM D2726/D2726M-21
54.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
55.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
56.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269-24; ASTM D3203-22
57.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
58.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
59.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011 AASHTO T245-22

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
VII	THỬ NGHIỆM NHỰA BI TUM	
60.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M-20; AASHTO T49-22
61.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005 ASTM D113/D113M-17(2023)e1; AASHTO T51-22
62.	Xác định điểm hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T53-22
63.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92-18; AASHTO T48-22
64.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5 giờ	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-95(2024)
65.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene và N-propyl Bromide	TCVN7500:2023; ASTM D2042-22; AASHTO T44-23
66.	Xác định khối lượng riêng	TCVN7501:2005; ASTM D70/D70M-21
67.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20
VIII	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
68.	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
69.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
70.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
71.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
72.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
IX	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
73.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
74.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
75.	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
76.	Xác định độ cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
77.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
X	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
78.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
79.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
80.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995
81.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
XI	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
82.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
83.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
84.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
85.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
86.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
XII	THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO	
87.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013
88.	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
89.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
90.	Xác định độ chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt	TCVN 6065:1995

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
XIII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ỐP LÁT	
91.	Lấy mẫu	TCVN 6415-1:2016
92.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
93.	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN 6415-14:2016
XIV	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỘT VÀ BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP	
94.	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
95.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
96.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
97.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
XV	THỬ NGHIỆM NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
98.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
99.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
100.	Xác định chỉ số pH	TCVN 6492:2011
101.	Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996
102.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-}) trong nước	TCVN 6200:1996
103.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
XVI	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
104.	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
105.	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
106.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất	TCVN 8735:2012



TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
107.	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012
XVII	THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT; BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM; LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀN KÍN KHÍ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT	
108.	Xác định độ dày	TCVN 8220:2009; ASTM D5199-12(2019)
109.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D3776/D3776M-20
110.	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/4595M-24
111.	Xác định lực kéo giặt	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/4632M-15a(2023)
112.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533/4533M-15(2023)
113.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011; ISO 12236-06; ASTM D6241-22a
114.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833/4833M-07(2020)
115.	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491-22
116.	Xác định lực kéo và độ giãn dài của chỉ khâu	ASTM D2256/D2256M-21 ISO 10321-08
117.	Xác định cường độ chịu kéo mối nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884/D4884M-22; ISO 10321-08
XVIII	THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ, VỎ BỌC NHỰA	
118.	Xác định khối lượng riêng dây đai và vỏ bọc PVC	ASTM D792-20
119.	Xác định độ cứng dây đai, độ cứng vỏ bọc PVC	ASTM D 412-16 (2021)
120.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài của vỏ bọc PVC	ASTM D412-16 (2021)
XIX	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
121.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; ASTM D2937-24
122.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14; ASTM D1556/D1556M-24

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử nghiệm (*)
123.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
124.	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng benkelman	TCVN 8867:2011
125.	Thí nghiệm sức chịu tải của cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
126.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351: 2022
127.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
128.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)
129.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy kết hợp phương pháp siêu âm	TCVN 9335:2012; ASTM C805/C805M-18
130.	Đo điện trở suất của đất nền	TCVN 9385:2012
131.	Xác định độ đồng nhất bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022
132.	Xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M-18
133.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42/C42M-20
134.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

